

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **288/2020/DS-ST**
Ngày: 31/8/2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Bạch.

Thư ký phiên tòa: Ông Chiêm Tiền Quý Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 708/2019/TLST- DS ngày 2 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-DS ngày 20/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-DS ngày 12/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T; Địa chỉ: Lầu 8, 266 - 268 Nam Kỳ Khởi N, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức danh: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trường G (Giấy ủy quyền số 986/2020/UQ-TTT, ngày 07/7/2020) – Ông Trần Trường Giang có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 62 Lô K, khu phố 3, phường A L A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T và bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ngày 05/10/2011, bà Nguyễn Thị Hồng D có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín

dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 10,000,000 (mười triệu) đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2.15%/ tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Nguyễn Thị Hồng D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 4,449,023 (bốn triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm hai mươi ba) đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà Nguyễn Thị Hồng D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 5,871,479 (năm triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, kể từ ngày chuyển nợ quá hạn sẽ thanh toán theo thứ tự dư nợ gốc, lãi).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Nguyễn Thị Hồng D vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Nguyễn Thị Hồng D vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 26/11/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, gọi là dư nợ gốc (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 30/8/2020, bà Nguyễn Thị Hồng D còn nợ các khoản sau: Nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng; Lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng; Tổng cộng: 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng.

Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng với lãi suất quá hạn là 3.225%/ tháng ($2.15\% * 150\%$) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến hiện tại.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà Nguyễn Thị Hồng D yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà Nguyễn Thị Hồng D vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng D:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng D phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 30/8/2020 là 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó: Nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng; Lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng.

2. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Hồng D còn phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 31/8/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Ngân hàng chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng D có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng ngoài ra không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm thanh toán.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai.

Trước khi mở phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48, khoản 2 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Tòa án có tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ do đó vụ án thuộc trường hợp phải gửi hồ sơ đề Viện Kiểm sát nhân dân nghiên cứu và tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân quận Bình Tân đã chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân nghiên cứu tham gia phiên tòa đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có địa chỉ và cư trú tại quận Bình Tân nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự tố tụng quy định tại các Điều 196, 204, 205, 208, 209, 210 và 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các văn bản tố tụng của Tòa án được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn trong vụ án đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không tuân theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Do bà Nguyễn Thị Hồng D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010, Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị Hồng D phát sinh từ Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) mà hai bên đã ký vào ngày 05/10/2011. Địa chỉ của bà Nguyễn Thị Hồng D được ghi trong hợp đồng là: 62 Lô K, k p 3, phường A L A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời bà Nguyễn Thị Hồng D cũng cung cấp cho Ngân hàng bản photo Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân (đã đối chiếu bản chính) thể hiện bà Nguyễn Thị Hồng D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ nêu trên. Tại thời điểm giải quyết vụ án, theo xác minh của Tòa án nhân dân quận Bình Tân tại Công an phường An Lạc A, quận Bình Tân thì bà Nguyễn Thị Hồng D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 62 Lô K, k p 3, phường A L A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng từ năm 2019 bà Nguyễn Thị Hồng D đã bỏ địa phương đi đâu không rõ. Như vậy người khởi kiện được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện; người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Địa chỉ 62 Lô K, k p 3, phường A L A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi cư trú cuối cùng của bà Nguyễn Thị Hồng D. Do đó Tòa án nhân dân quận Bình Tân tiếp tục giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Do cá nhân bà Nguyễn Thị Hồng D giao dịch với Ngân hàng, Ngân hàng cũng chỉ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng D trả tiền. Bà Nguyễn Thị Hồng D vắng mặt và không có yêu cầu gì trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đưa chồng bà Nguyễn Thị Hồng D (nếu có) vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cũng không xem xét đến trách nhiệm liên đới giữa bà Nguyễn Thị Hồng D và chồng bà Nguyễn Thị Hồng D (nếu có) để trả nợ cho Ngân hàng do không có đương sự nào yêu cầu.

[2.2] Ông Trần Trường Giang (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) có đơn xin vắng mặt; bà Nguyễn Thị Hồng D là bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2.3] Bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng D thay đổi địa chỉ cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa

chỉ, cũng như không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc cố tình giấu địa chỉ và không chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng D phải trả số nợ là 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng; Trong đó: nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng, lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 31/8/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 05/10/2011, bà Nguyễn Thị Hồng D đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - sau đây gọi tắt là Hợp đồng). Tại thời điểm giao kết hợp đồng, pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng giữa các bên đương sự là Luật các tổ chức tín dụng (Luật số 47/2010/QH12 ngày 16/10/2010), Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn bản số 20/VBHN-NHNN ngày 20/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

[3.3] Xét về hình thức, Hợp đồng tín dụng nói trên được lập thành văn bản, phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Về mặt nội dung, chủ thể giao kết hợp đồng - Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T là một tổ chức tín dụng, được phép cấp tín dụng; bà Nguyễn Thị Hồng D có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ngân hàng và bà Nguyễn Thị Hồng D tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó, hợp đồng phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên.

[3.4] Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho bà Nguyễn Thị Hồng D là 10,000,000 (mười triệu) đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2.15%/ tháng. Thỏa thuận này của hai bên đương sự phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín

dụng: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”; Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng: “*Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng*”.

[3.5] Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Hồng D đã được cấp hạn mức tín dụng là 10,000,000 (mười triệu) đồng, lãi suất trong hạn là 2.15%/tháng, bà Nguyễn Thị Hồng D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 4,449,023 (bốn triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm hai mươi ba) đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 5,871,479 (năm triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên tình trạng dư nợ của bà Nguyễn Thị Hồng D tính đến ngày 30/8/2020 là 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó: Nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng; Lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng.

[3.6] Nay Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng D phải có trách nhiệm thanh toán một lần khoản tiền nợ gốc và lãi là 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó: Nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng; Lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 31/8/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng là có căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên và cũng phù hợp với khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng “*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng*”.

[3.7] Do bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là chính đáng, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Do yêu cầu được chấp nhận nên Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T không phải nộp án phí, hoàn trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.2] Bà Nguyễn Thị Hồng D phải nộp án phí tính trên số tiền 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng phải trả cho

Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T, án phí tính được là: 373,000 (ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 40, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (Luật số 47/2010/QH12 ngày 16/10/2010 của Quốc Hội);

Căn cứ Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Văn bản số 20/VBHN-NHNN ngày 20/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T: yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng D trả số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ký ngày 05/10/2011 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T với bà Nguyễn Thị Hồng D.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng D phải trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T số tiền 7,460,649 (bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó: Nợ gốc: 2,599,089 (hai triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín) đồng; Lãi quá hạn: 4,861,560 (bốn triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị Hồng D còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng kể từ ngày 31/8/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

1.3 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S G T T số tiền tạm ứng án phí là 300,000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0064164 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Hồng D phải nộp 373,000 (ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Liên